

Số: 187 /QĐ-THCS.NTMK

Huế, ngày 07 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thực hiện Quy chế công khai trong trường học
của trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai năm học 2023 - 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ vào tình hình thực tiễn của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện công khai của trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai năm học 2023 - 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức đoàn thể, các tổ chuyên môn và các cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

*** Nơi nhận:**

- Các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường (để thực hiện);
- Niêm yết bảng thông báo, website;
- Lưu: VT./.

Phạm Thị Minh Thu

QUY CHẾ
THỰC HIỆN CÔNG KHAI TRONG TRƯỜNG HỌC
CỦA TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ MINH KHAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 187/QĐ-THCS.NTMK ngày 15/09/2022
của Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính đối với Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các cơ sở giáo dục và đào tạo và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

Điều 4. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục

a. Cam kết chất lượng giáo dục

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường.

- Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (*theo Biểu mẫu 1*).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm;
- Tình hình sức khỏe của học sinh;
- Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, tuyển sinh.

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia

- Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d. Kiểm định cơ sở giáo dục

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

a. Cơ sở vật chất

- Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh;

- Số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (*theo Biểu mẫu 3*).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (*theo Biểu mẫu 4*).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính của nhà trường:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính; .

b. Các khoản chi theo từng năm học:

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

d. Kết quả kiểm toán (nếu có)

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

3.2. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học: Thực hiện theo qui định hiện hành.

3.3. Chính sách hỗ trợ HS và kết quả thực hiện trong từng năm học

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này

a. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b. Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi nhà trường hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều 5 của Quy chế này, nhà trường thực hiện công khai

a. Đối với học sinh tuyển mới

Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường thực hiện tuyển sinh.

b. Đối với học sinh đang học tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới, cuối học kỳ.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Phòng, Sở GD&ĐT Thừa Thiên Huế trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban thanh tra Nhân dân, phòng GD&ĐT và các cơ quan quản lý cấp trên đối với nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban thanh tra Nhân dân, phòng GD&ĐT và các cơ quan quản lý cấp trên và bằng các hình thức sau đây:

- a. Công bố công khai trong cuộc họp toàn thể cơ quan.
- b. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc học sinh xem xét.
- c. Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm 2022 - 2023 và kế hoạch triển khai của năm học 2023 - 2024.

- Phó Hiệu trưởng và Ban phụ trách CTTĐT: chịu trách nhiệm về nội dung 1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- Tổ trưởng chuyên môn và văn phòng: chịu trách nhiệm nội dung 2: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo hiệu trưởng.

- Kế toán chịu trách nhiệm nội dung 3: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Quy chế này đã được thông qua và được nhất trí của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh.

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD-ĐT TP HUẾ

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ MINH KHAI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở

Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- HS thuộc địa bàn Phường Thủy Xuân - TP Huế. - Thực hiện công tác tuyển sinh theo công văn số 561/PGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2023.	- HS thuộc địa bàn Phường Thủy Xuân - TP Huế. - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đầy đủ hồ sơ theo qui định.	- HS thuộc địa bàn Phường Thủy Xuân - TP Huế. - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đầy đủ hồ sơ theo qui định.	- HS thuộc địa bàn Phường Thủy Xuân - TP Huế. - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đầy đủ hồ sơ theo qui định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Kế hoạch giáo dục năm học 2023 – 2024 (đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của cấp học được qui định trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học của nhà trường).			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có trưởng ban, phó ban và các thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng Điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu. - Tổ chức các hoạt động, phong trào để giáo dục đạo đức, tư tưởng cho HS.			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có hạnh kiểm /rèn luyện Tốt trên 90 %. Không có HS HK yếu, kém, chưa đạt. - Học sinh có học lực Giỏi/Tốt trên 30 %; tỷ lệ HS bỏ học dưới 2%. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường; khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học tiếp chương trình trình THCS	Học tiếp chương trình trình THCS	Học tiếp chương trình trình THCS	Học tiếp chương trình trình THPT

Huế, ngày 15 tháng 08 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Thư

Biểu mẫu 10*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)*PHÒNG GD &ĐT TP HUẾ
TRƯỜNG THCS N.T.M.KHAI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*Huế, ngày 15 tháng 8 năm 2023***THÔNG BÁO**
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	619	205	102	152	160
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	596 (96,3)	203 (96)	101 (99,2)	141 (92,8)	151 (94,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 (1,9)	2 (0,97)	1 (0,98)	11 (7,2)	9 (5,6)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	619	205	102	152	160
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	206 (33,3)	73 (35,6)	34 (33,3)	60 (39,5)	39 (24,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	267 (43,1)	83 (40,5)	45 (44,1)	63 (41,4)	76 (47,5)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	146 (23,6)	49 (24)	23 (22,5)	29 (19,1)	45 (28,1)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	619	205	102	152	160
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	619 (100)	205 (100)	102 (100)	152 (100)	160 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	206 (33,3)	73 (35,6)	34 (33,3)	60 (39,5)	39 (24,4)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	267 (43,1)	83 (40,5)	45 (44,1)	63 (41,4)	76 (47,5)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	14/22	1/6	5/4	5/6	3/6
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	0	6	9
1	Cấp tỉnh	02	0	0	0	2
2	Cấp thành phố	13	0	0	6	7

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	160				160
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	160				160
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	39 (24,4)				39 (24,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	76 (47,5)				76 (47,5)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	45 (28,1)				45 (28,1)
VII	Số HS thi đỗ THPT (tỷ lệ so với tổng số)	110 (70,5)				110 (70,5)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	337/282	112/93	50/52	85/67	90/70
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	11	4	0	5	2

*** Nơi nhận:**

- Các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường;
- Niêm yết bảng thông báo, website;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Thư

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD &ĐT TP HUẾ
TRƯỜNG THCS N.T.M.KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	01 lớp/0,69 phòng
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	2	
8	Bình quân học sinh/lớp	40,22	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5175	7,1 m2/HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	2,8 m2 /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1,2m2/ HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	1,2m2/ HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	24	
3	Diện tích thư viện (m ²)	70	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (Đoàn-Đội; truyền thống, văn phòng, y tế, thiết bị)(m ²)	150	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	
1	Khối lớp 6	01	
2	Khối lớp 7	01	
3	Khối lớp 8	00	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	01 sinh/01 bộ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	01 ti vi / 01 lớp
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		2/2		0,8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

HIỆU TRƯỞNG

*** Nơi nhận:**

- Các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường;
- Niêm yết P.GV, website;
- Lưu: VT.

Biểu mẫu 12

((Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT))

PHÒNG GD &ĐT TP HUẾ
TRƯỜNG THCS N.T.M.KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	03	31	02	01	01	03	04	28	03	32	0	0	0
I	Giáo viên	29	0	03	26	00	00	00	00	01	25	03	29			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	04			04								x			
2	Lý	01			01								x			
3	Hóa	01			01								x			
4	Văn	05		02	03								x			
5	Sử	02			02								x			
6	Địa	02			02								x			
7	Sinh	02		01	01								x			
8	Tiếng anh	04			04								x			
9	Tin học	02			02								x			
10	Mỹ thuật	01			01								x			
11	Âm nhạc	01			01								x			
12	Thể dục	01			01								x			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
13	GDCD	01			01								x			
14	Công nghệ	02			02								x			
II	TPT Đội	01				01				01			01			
III	Cán bộ quản lý	02		01	01						02			02		
1	Hiệu trưởng	01			01											
2	Phó hiệu trưởng	01			01											
III	Nhân viên	06			03	01	01	01	02	02	01					
1	Nhân viên văn thư – thủ quỹ	01			01											
2	Nhân viên kế toán	01			01											
3	Nhân viên y tế	01					01									
4	Nhân viên thư viện	01				01										
5	Nhân viên thiết bị	01			01											
6	Nhân viên bảo vệ theo NĐ 111	01						01								

HIỆU TRƯỞNG

*** Nơi nhận:**

- Các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường;
- Niêm yết bảng thông báo, website;
- Lưu: VT./.

